

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 37/2019/DSPT

Ngày 21-3-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn.

Bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2018/DSST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2019/QĐPT-DS ngày 01 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N; trú tại: NLB, tổ dân phố X, phường DH, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Xuân T; trú tại: LTK, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Trần Quốc T1; trú tại: Tổ dân phố Y, phường TA, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt);

2.2. Bà Trần Thị N1; trú tại: Thôn Z, xã EH, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N và các lời khai tại Tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Ngày 22/3/2018 bà N có cho ông Trần Quốc T1 và bà Trần Thị N1 (không phải là vợ chồng) vay số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), thời hạn vay 20 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng với nhau 6%/tháng, khi vay ông T1 và bà N1 có viết giấy tay cho bà N và cùng ký vào giấy mượn tiền, bà N đưa cho bà N1 số tiền 200.000.000đ(hai trăm triệu đồng), ông T1 số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), sau đó giữa bà N, ông T1 và bà N1 có làm hợp đồng công chứng, sau đó vì bà N1 bận việc nên không ra công chứng được nên ông T1 đứng tên làm hợp đồng vay tiền không thể chấp tại Văn phòng công chứng B. Bà N xác định số tiền bà cho bà N1, ông T1 vay 600.000.000đ ngày 22/3/2018 có viết giấy mượn tiền và số tiền trong hợp đồng vay tiền không thể chấp ngày 22/3/2018 tại Phòng công chứng B mà chỉ có ông T1 ký vào là cùng một khoản tiền.

Mặc dù đã quá hạn, bà N đã đòi nhiều lần nhưng ông T1, bà N1 không trả cho bà N. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị N1 phải trả cho bà N 200.000.000đ gốc và lãi 3.087.000đ tính từ ngày 22/3/2018 đến ngày khởi kiện theo lãi suất ngân hàng và buộc ông Trần Quốc T1 phải trả cho bà N 400.000.000đ gốc và lãi 6.175.000đ tính từ ngày 22/3/2018 đến ngày khởi kiện theo lãi suất ngân hàng.

Bà N thừa nhận chữ viết “người vay” trong giấy vay tiền bên cạnh chữ viết Trần Thị N1 là chữ viết của bà, viết trước khi bà N1 ký vào giấy mượn tiền, và ngày 22/4/2018 bà N1 có trả cho bà được 12.000.000đ tiền lãi, khi trả hai bên không viết giấy tờ gì, khoản tiền lãi 12.000.000đ của số tiền 600.000.000đ gốc bà N1 trả cho bà sau đó ông T1 và bà N1 tính toán lại với nhau. Bà không đồng ý ông T1 nhận trả hết số tiền trên cho bà.

Tại bản tự khai bổ sung bà N khai: Về lãi suất bà yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật, số tiền lãi 12.000.000đ bà đã nhận bà xin trừ vào số tiền gốc cho ông T1.

*** Bị đơn bà Trần Thị N1 trình bày:**

Vào đầu năm 2018 do có quen biết với bà Nguyễn Thị N và ông Trần Quốc T1 nên tôi có làm chứng việc vay tiền giữa bà N và ông T1, và có ký tên trong giấy mượn tiền để làm chứng, số tiền bà N cho ông T1 vay 600.000.000đ. Sau đó bà N và ông T1 có ký giấy vay tiền tại văn phòng công chứng B, tôi không vay tiền của bà N, nay bà N khởi kiện yêu cầu tôi và ông T1 phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 609.262.000đ cả gốc và lãi thì tôi không đồng ý

vì tôi không vay tiền của bà N, số tiền này ông T1 vay thì ông T1 có trách nhiệm trả.

Tôi thừa nhận chữ ký và viết “Trần Thị N1” trong giấy mượn tiền ngày 22/3/2018 là chữ ký và viết của tôi nhưng tôi ký và viết với tư cách là người làm chứng sau đó bà N viết chữ “người vay” vào chữ tôi không phải là người vay tiền vì sau khi bà N đưa số tiền 200.000.000đ cho tôi thì tôi đưa lại cho ông T1 vì ông T1 nhờ tôi cầm dùm, tôi xác định không vay của bà N nên tôi không đồng ý trả cho bà N số tiền trên.

*** Bị đơn ông Trần Quốc T1 trình bày:**

Do quen biết vào tháng 3/2018 tôi có vay của bà Nguyễn Thị N số tiền 600.000.000đ để sử dụng cho mục đích cá nhân, khi vay hạn 20 ngày sẽ trả, khi vay tôi có viết giấy vay tiền cho bà N nhưng do tôi gặp khó khăn về kinh tế chưa trả được cho bà N, nay bà N khởi kiện, tôi đồng ý trả cho bà N số tiền này còn bà N1 không liên quan gì đến việc vay mượn, số tiền này do tôi vay của bà N sau đó cho bà N1 vay lại 200.000.000đ, việc tôi cho bà N1 vay 200.000.000đ không liên quan đến bà N.

Về số tiền lãi 12.000.000đ mà bà N1 đã trả cho bà N là tôi có nhờ bà N1 trả cho bà N vì đến hạn trả lãi, số tiền tôi nợ bà N đến nay tôi vẫn chưa có để trả lại cho bà N. Chữ viết trong giấy mượn tiền ngày 22/3/2018 là chữ viết của tôi và bà N1 có đưa cho tôi số tiền 200.000.000đ nhận từ bà N. Tôi xác định có nợ bà N 600.000.000đ và tôi xin trả dần mỗi năm 200.000.000đ cho đến khi hết số nợ trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2018/DSST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144; 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào khoản 2 Điều 357; Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

- Buộc ông Trần Quốc T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số nợ gốc 600.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 22/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm

28/11/2018 là 07 tháng 06 ngày là: 35.856.000đ, khấu trừ 12.000.000đ đã trả, còn lại phải trả lãi là: 23.856.000. Tổng cộng gốc và lãi là: 623.856.000đ

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/12/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà và sửa một phần bản án số 33/2018/DSST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, cụ thể: Buộc bị đơn ông T1 và bà N1 phải liên đới trả cho bà N số tiền 600.000.000 đồng, trong đó ông T1 trả 300.000.000 đồng, bà N1 trả 300.000.000 đồng, ngoài ra ông T1 và bà N1 mỗi người phải trả số tiền lãi là 11.928.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng*: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Bản án sơ thẩm tuyên xử buộc ông Trần Quốc T1 phải trả 600.000.000đ và lãi suất cho bà Nguyễn Thị N là có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DSST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N về việc buộc bị đơn ông Trần Quốc T1 và bà Trần Thị N1 phải liên đới trả cho bà N số tiền 600.000.000 đồng, trong đó ông T1 trả 300.000.000 đồng, bà N1 trả

300.000.000 đồng, ngoài ra ông T1 và bà N1 mỗi người phải trả số tiền lãi là 11.928.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại giấy mượn tiền đề ngày 22/3/2018 (bút lục số 34) thể hiện “*Tôi tên Trần Quốc T1 và bà Trần Thị N1 có mượn của cô N số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn 20 ngày ...*”, ông T1 viết giấy vay và ký tên xác nhận dưới người vay, bà N1 cũng có ký tên trong giấy vay. ông T1 và bà N1 đều thừa nhận chữ viết và ký trong giấy vay trên là của ông bà viết và ký. Còn chữ viết “*Người vay*” kê bên chữ viết và ký tên của bà N1 là do bà N ghi thêm vào và bà N cũng thừa nhận việc này. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà N1 trình bày bà chỉ ký với tư cách người làm chứng chứ bà không vay tiền bà N, ông T1 cũng thừa nhận ông vay của bà N 600.000.000 đồng và trong giấy mượn tiền đề ngày 22/3/2018 ông T1 viết “*Nếu đến thời gian trên nếu tôi không trả tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật*”. Cùng ngày 22/3/2018 bà N và ông T1 đến văn phòng công chứng B lập lại hợp đồng vay tiền nội dung bà N cho ông T1 vay số tiền 600.000.000đ, bên vay tiền là ông T1 không có bà N1 và bên cho vay là bà N và chỉ có một mình ông T1 viết và ký xác nhận vào phần bên người vay, hợp đồng vay đã được công chứng viên công chứng. Tại phiên tòa bà N cũng khẳng định giấy viết tay làm trước, sau đó mới ra văn phòng công chứng làm lại hợp đồng vay tiền.

Như vậy, sau khi xác lập hợp đồng vay tiền bằng giấy viết tay đề ngày 22/3/2018. Cùng ngày 22/3/2018 bà N thay đổi hợp đồng viết tay bằng hợp đồng có công chứng. Như vậy, bà N đã tự định đoạt thay đổi hợp đồng viết tay bằng hợp đồng có công chứng và đã phủ nhận hợp đồng viết tay trước đó và trong hợp đồng công chứng thể hiện bên vay chỉ có ông T1. Như vậy, lời khai của bị đơn là có cơ sở và phù hợp các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên buộc ông T1 phải trả cho bà N 600.000.000 đồng gốc và lãi suất là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà N về việc buộc bị đơn ông T1 và bà N1 phải liên đới trả cho bà N số tiền 600.000.000 đồng, trong đó ông T1 trả 300.000.000 đồng, bà N1 trả 300.000.000 đồng, ngoài ra ông T1 và bà N1 mỗi người phải trả số tiền lãi là 11.928.000 đồng là không có căn cứ.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do không được chấp nhận đơn kháng cáo nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Áp dụng Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự;
Điều 26; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy
định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa
án;

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DSST ngày 28/11/2018
của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn
Thị N.

- Buộc ông Trần Quốc T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số nợ
gốc 600.000.000đ và 35.856.000đ tiền lãi suất, được khấu trừ 12.000.000đ đã
trả, tiền lãi còn phải trả là: 23.856.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là: 623.856.000đ.
(sáu trăm hai mươi ba triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất giai đoạn thi
hành án khi có đơn yêu cầu.

[2]. Về án phí :

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Quốc T1 phải chịu 28.054.000đ
(hai mươi tám triệu không trăm năm mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ
thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 14.185.000đ *(mười bốn triệu một
trăm tám mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số
AA/2017/0005375 ngày 13/8/2018 tại chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh
Đắk Lắk.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ *(ba
trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng
án phí dân sự phúc thẩm bà N đã nộp theo biên lai số AA/2017/0011302 ngày
25/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng
nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2
Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành
án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự*

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng